

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 500/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04-5-2026
V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông: Đinh Hoàng Việt
- Bà: Đàm Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang – là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 358/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Bích N**, sinh ngày 20/9/1966; Hộ chiếu số N1936819 cấp ngày 24/4/2018 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 4625 South L Street Tacoma, WA 98408, Hoa Kỳ.

Bị đơn: Ông Lê Hữu H, sinh ngày 04/9/1963; số CCCD 049063008260 do Cục trưởng cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 18/9/2022 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 22 Xuân Diệu, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn và bản tự khai ngày 23/02/2026, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Bích N** trình bày:

Bà và ông Lê Hữu H là vợ chồng hợp pháp có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 51/92 do Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/9/1992. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng càng về sau ông H và bà thường xuyên gây gổ do bất đồng quan điểm sống, giữa vợ chồng đã không còn tình cảm, mặc

dù Bà N đã cố hàn gắn nhưng không đạt kết quả. Vợ chồng bà đã từng khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2017 nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện để cho nhau cơ hội. Tuy nhiên tình hình vẫn không được cải thiện, các bên không còn tìm được tiếng nói chung nên đã ly thân nhiều năm nay, từ nhiều năm trước ông H đã về Việt Nam sinh sống còn bà sống ở Hoa Kỳ. Hiện nay bà và ông H mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và độc lập về tài chính. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà N yêu cầu được ly hôn với ông Lê Hữu H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà N và ông H có 03 con chung tên Lê Hữu Ngọc H sinh ngày 15/12/1992; Lê Hữu Tr sinh ngày 26/6/1994 và Lê Hữu Ngọc Th sinh ngày 08/5/2001. Các con chung đều đã thành niên, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai bị đơn ông Lê Hữu H trình bày: Ông và bà **Nguyễn Thị Bích N** là vợ chồng có đăng ký kết hôn như Bà N trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng về sau ông và Bà N thường xuyên gây gổ do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng ông bà đã không còn tình cảm, mặc dù đôi bên đã cố hàn gắn nhưng không đạt kết quả. Ông xác định vợ chồng có quá nhiều bất đồng nên không còn chung sống với nhau lâu rồi. Hiện nay ông đã về Việt Nam sinh sống còn Bà N sống ở Hoa Kỳ, vợ chồng ông không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cơ hội hòa giải không còn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn với Bà N.

Về con chung: Bà N và ông H có 03 con chung tên Lê Hữu Ngọc H sinh ngày 15/12/1992; Lê Hữu Tr sinh ngày 26/6/1994 và Lê Hữu Ngọc Th sinh ngày 08/5/2001. Các con chung đều đã thành niên, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bà **Nguyễn Thị Bích N** và ông Lê Hữu H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà **Nguyễn Thị Bích N** có đơn khởi kiện ly hôn với ông Lê Hữu H, đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Lê Hữu H có nơi cư trú tại phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án ngày 25/6/2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Xét nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Bích N** và bị đơn ông Lê Hữu H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[4] Xét yêu cầu của đương sự:

[4.1]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Bích N**: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 51/92 do Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/9/1992, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Bà N và ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Căn cứ lời khai của các đương sự thì mâu thuẫn giữa Bà N và ông H phát sinh từ sau khi kết hôn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống, mất lòng tin ở nhau. Vợ chồng không tôn trọng nhau, thường xảy ra tranh cãi. Xét thấy, mục đích của việc xác lập quan hệ hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ để họ chung sống với nhau, cùng nhau xây dựng một gia đình hạnh phúc. Nền tảng quan hệ hôn nhân phải dựa trên tình yêu thương của hai vợ chồng. Tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau”. Từ nhiều năm nay Bà N và ông H mỗi người sống một nơi, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa Bà N và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu có tiếp tục duy trì thì cuộc hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do vậy, yêu cầu ly hôn của Bà N là có căn

cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận cho Bà N được ly hôn với ông H.

[4.2] Về con chung: có 03 con chung tên Lê Hữu Ngọc H sinh ngày 15/12/1992; Lê Hữu Tr sinh ngày 26/6/1994 và Lê Hữu Ngọc Th sinh ngày 08/5/2001. Các con chung đều đã thành niên.

[4.3] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về sau nếu các đương sự có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4.4] Về nợ chung: Các đương sự cùng khai không có.

[3] Án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà **Nguyễn Thị Bích N** chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án ngày 25/6/2025;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích N.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Bích N** được ly hôn với ông Lê Hữu H.

[1.2] Về con chung: Đã thành niên.

[1.3] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về sau nếu các đương sự có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[1.4] Về nợ chung: Các đương sự đều khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Bích N chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Bà N đã nộp là

300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 001400\9 ngày 05/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Bích N** có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng, bị đơn ông Lê Hữu H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án./.

Nơi nhận

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV4-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Phòng THADS KV4-TP.HCM
- UBND P. Bàn Cờ (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Trần Thanh Nhân